

Số 1025/QĐ-UBND

Than Uyên, ngày 06 tháng 8 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2019

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN THAN UYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật số 47/2019/QH14 ngày 22/11/2019 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 129/NQ-HĐND ngày 05/8/2020 của Hội đồng nhân dân huyện Than Uyên khóa XX, kỳ họp thứ mười một phê chuẩn quyết toán thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn, quyết toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2019;

Theo đề nghị của Phòng Tài chính - Kế hoạch.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2019.

(Theo thuyết minh và các biểu đính kèm)

Điều 2: Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3: Chánh Văn phòng HĐND - UBND huyện, Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Sở Tài chính;
- TT. Huyện ủy;
- TT. HĐND huyện;
- Lãnh đạo UBND huyện;
- Các cơ quan, ban, ngành, đoàn thể huyện;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện;
- Tòa án nhân dân huyện;
- UBND các xã, thị trấn;
- Lưu: VT, TCKH.

CHỦ TỊCH



Lò Văn Hương

THUYẾT MINH CÔNG KHAI
Quyết toán ngân sách huyện năm 2019

A. QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

Tổng quyết toán thu ngân sách nhà nước: 719.909.496.450 đồng (*trong đó: ngân sách Trung ương hưởng 1.146.166.045 đồng, ngân sách tỉnh: 32.315.865.356 đồng, bổ sung cho ngân sách cấp dưới 66.714.180.901 đồng*)

Thu ngân sách địa phương: 619.733.284.148 đồng tăng 13,6% so với dự toán tỉnh giao.

I. Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn đạt 48.602.071.148 đồng

Số quyết toán thu ngân sách trên địa bàn 55.879.744.898 đồng bao gồm cả ngân sách Trung ương, ngân sách tỉnh. Nếu loại trừ ngân sách Trung ương là 1.146.166.045 đồng, ngân sách tỉnh 6.131.507.705 đồng thì thực thu ngân sách huyện hưởng là 48.602.071.148 đồng tăng 7,4% dự toán tỉnh giao và tăng 5,3% so với Nghị quyết HĐND huyện giao bao gồm các sắc thuế sau:

1. Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh: 21.896.493.985 đồng tăng 2% so với dự toán tỉnh và bằng 100% Nghị quyết HĐND huyện giao, giảm 28% so với quyết toán năm 2018. Nguyên nhân giảm so với năm 2018 do năm 2018 huyện đã tích cực thu nợ đọng thuế các năm trước do đó năm 2019 số thu nợ đọng thuế không còn, giải ngân vốn đầu tư chậm, ảnh hưởng bởi dịch Tả lon châu Phi.

2. Lệ phí trước bạ: 5.137.446.540 đồng, tăng 28% so với dự toán tỉnh và tăng 25% so với Nghị quyết HĐND huyện giao, tăng 47% so với thực hiện năm 2018. Nguyên nhân tăng do hoạt động mua bán, chuyển nhượng, đăng ký mới xe ô tô, xe máy và chuyển nhượng đất ở tăng.

3. Thu từ khu vực doanh nghiệp Nhà nước do địa phương quản lý: 140.663.100 đồng tăng 181% so với dự toán tỉnh và HĐND huyện giao.

4. Thuế thu nhập cá nhân: 2.075.127.255 đồng tăng 15% so với dự toán tỉnh và Nghị quyết HĐND huyện giao, giảm 2,4% so với thực hiện năm 2018. Nguyên nhân do phát sinh từ các hoạt động chuyển nhượng nhà, đất của các tổ chức và cá nhân trên địa bàn huyện tăng.

5. Thu phí, lệ phí: 1.598.115.025 đồng giảm 20% so với dự toán tỉnh và 25% so với nghị quyết HĐND huyện giao, tăng 12,7 % so với thực hiện năm 2018 (*giảm chủ yếu ở nguồn thu phí khai thác tài nguyên khoáng sản*). Nguyên nhân do các doanh nghiệp phải đăng ký nộp phí không hoạt động hoặc đã giải thể.

6. Thu tiền sử dụng đất: 20.477.367.000 đồng tăng 2% so với dự toán tỉnh giao và Nghị quyết HĐND huyện giao, tăng 56% so với thực hiện năm 2018 Nguyên nhân số thu tăng do huyện tích cực tuyên truyền về quy trình thủ tục chuyển nhượng, chuyển đổi mục đích sử dụng đất và đã thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất đối với các khu vực có lợi thế về thương mại và giao đất có thu tiền sử dụng đất.

7. Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước: 484.984.654 đồng tăng 94% so với dự toán tỉnh và Nghị quyết HĐND huyện giao, tăng 53,8% so với thực hiện năm 2018. Nguyên nhân tăng do điều chỉnh giá đất giá thuê đất và tiền thuê đất, mặt nước từ các năm trước chuyển sang.

8. Thu khác ngân sách: 3.945.270.339 đồng đạt 99% so với dự toán tỉnh và Nghị quyết HĐND huyện giao và tăng 116% so với thực hiện năm 2018

9. Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác: 124.277.000 đồng tăng 24% so với dự toán tỉnh giao và giảm 54% so với Nghị quyết HĐND huyện giao và giảm 32% so với thực hiện năm 2018.

II. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên

Tổng thu bổ sung từ ngân sách cấp trên là 491.903.000.000 đồng, tăng 14% so với dự toán tỉnh và Nghị quyết HĐND huyện giao, trong đó:

1. Thu bổ sung cân đối: 366.676.000.000 đồng đạt 116% so với dự toán tỉnh và Nghị quyết HĐND huyện giao. Nguyên nhân do trong năm được tỉnh bổ sung nguồn vốn để thực hiện một số chế độ chính sách, kinh phí để thực một số nhiệm vụ phát sinh.

2. Thu bổ sung có mục tiêu: 125.227.000.000 đồng đạt 107% so với dự toán tỉnh và Nghị quyết HĐND huyện giao do trong năm tỉnh bổ sung có mục tiêu cho địa phương để thực hiện chính sách an sinh xã hội; khen thưởng cho các xã đạt chuẩn nông thôn mới; các chương trình mục tiêu Quốc gia; kinh phí mua vắc xin lở mồm long móng; kinh phí thực hiện các đề án, nhiệm vụ do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới năm 2019 và một số nhiệm vụ khác.

III. Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên 1.278.485.452 đồng

Trong đó:

- Ngân sách huyện hưởng: 1.278.485.452 đồng

IV. Thu chuyển nguồn ngân sách 54.245.413.148 đồng

Trong đó:

- Thu chuyển nguồn ngân sách huyện: 47.484.218.536 đồng.

- Thu chuyển nguồn ngân sách xã, phường: 6.761.194.612 đồng.

V. Thu kết dư ngân sách năm trước 23.704.314.400 đồng

Trong đó:

- Kết dư ngân sách huyện: 22.425.828.948 đồng.

- Kết dư ngân sách xã: 1.278.485.452 đồng.

B. QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

Tổng chi ngân sách năm 2019: 672.676.732.624 (chi trợ cấp cho ngân sách cấp dưới là 66.714.180.901 đồng) Số quyết toán ngân sách địa phương là: **605.962.551.723** đồng đạt 113% so với kế hoạch tỉnh giao và bằng 88% so với Nghị quyết HĐND huyện giao và tăng 11% so với quyết toán năm 2018 (Có biểu số 03 kèm theo), bao gồm:

I. Chi cân đối ngân sách địa phương: 494.217.369.211 đồng, bằng 90% so với Nghị quyết HĐND huyện giao, cụ thể:

1. Chi đầu tư phát triển

Số quyết toán 35.116.386.774 đồng đạt 88 % so với dự toán tỉnh giao và bằng 71 % so với Nghị quyết HĐND huyện giao số sau điều chỉnh, do công tác giải ngân chương trình đầu tư xây dựng cơ bản, chương trình mục tiêu đạt tỷ lệ thấp.

2. Chi thường xuyên

Số quyết toán 459.100.982.437 đồng đạt 101% so với kế hoạch tỉnh giao và đạt 92% so với Nghị quyết HĐND huyện giao số sau điều chỉnh, tăng 0,3% so với thực hiện năm 2018, trong đó:

2.1. Chi quốc phòng: Số quyết toán 5.508.208.938 đồng đạt 122% kế hoạch tỉnh giao và bằng 96% Nghị quyết HĐND huyện giao.

2.2 Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội: Số quyết toán 1.089.816.000 đồng đạt 172% kế hoạch tỉnh giao và bằng 98% Nghị quyết HĐND huyện giao.

2.3. Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề: Số quyết toán 256.217.727.501 đồng đạt 97% so với kế hoạch tỉnh giao và bằng 98% so với Nghị quyết HĐND huyện giao số sau điều chỉnh.

2.4. Chi y tế, dân số và gia đình: Số quyết toán 50.334.950 đồng bằng 84% so với Nghị quyết HĐND huyện giao.

2.5. Chi văn hóa thông tin: Số quyết toán 7.136.532.622 đồng đạt 145% so với kế hoạch tỉnh giao và đạt 98% so với Nghị quyết HĐND huyện giao.

2.6. Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình: Số quyết toán 5.646.394.408 đồng đạt 104% so với kế hoạch tỉnh giao và bằng 100% so với Nghị quyết HĐND huyện giao.

2.7. Chi sự nghiệp thể dục thể thao: Số quyết toán 586.115.000 đồng đạt 95% so với kế hoạch tỉnh giao và đạt 100% so với Nghị quyết HĐND huyện giao.

2.8. Chi các hoạt động kinh tế: Số quyết toán 70.996.157.980 đồng đạt 102% so với kế hoạch tỉnh giao và bằng 84% so với Nghị quyết HĐND huyện giao.

2.9. Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể: Số quyết toán 36.447.562.340 đồng đạt 101% so với kế hoạch tỉnh giao và bằng 90% so với Nghị quyết HĐND huyện giao số sau điều chỉnh.

2.10. Chi bảo đảm xã hội: Số quyết toán 12.926.147.400 đồng đạt 95% so với kế hoạch tỉnh giao và bằng 92% so với Nghị quyết HĐND huyện giao.

2.11. Chi khác: Số quyết toán 1.350.366.000 đồng đạt 101% so với kế hoạch tỉnh giao và bằng 98% so với Nghị quyết HĐND huyện giao.

2.12. Chi ngân sách xã: Số quyết toán 56.403.212.798 đồng đạt 113% so với kế hoạch tỉnh giao và bằng 96% so với Nghị quyết HĐND huyện giao số sau điều chỉnh.

2.13. Chi dự phòng ngân sách huyện: Số quyết toán 4.742.406.500 đồng đạt 88% so với kế hoạch tỉnh và Nghị quyết HĐND huyện giao.

II. Chi chương trình mục tiêu, chương trình mục tiêu Quốc gia

Số quyết toán 41.736.232.806 đồng đạt 103% so với kế hoạch tỉnh giao và bằng 91% so với Nghị quyết HĐND huyện giao.

Trong đó:

2.1. Chương trình mục tiêu Quốc gia 135: 11.332.668.641 đồng đạt 100% kế hoạch tỉnh và Nghị quyết HĐND giao (*Vốn đầu tư: 7.680.000.000 đồng, vốn sự nghiệp: 3.652.668.641 đồng*).

2.2. Chương trình mục tiêu Quốc gia 30a: 13.364.806.300 đồng đạt 152% kế hoạch tỉnh giao và 94% Nghị quyết HĐND huyện giao (*Vốn đầu tư: 5.120.000.000 đồng, vốn sự nghiệp: 8.244.806.300 đồng*).

2.3. Chương trình Mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới: 17.018.757.865 đồng đạt 84% kế hoạch tỉnh và Nghị quyết HĐND huyện giao (*Vốn đầu tư 12.346.959.265 đồng, vốn sự nghiệp 4.671.798.600 đồng*).

2.4. Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững: 20.000.000 đồng

III. Chi chuyển nguồn ngân sách năm 2019 sang năm 2020: 42.546.106.603 đồng, bao gồm:

3.1. Chuyển nguồn chi đầu tư phát triển thực hiện chuyển sang năm sau theo quy định của Luật Đầu tư công: 15.230.309.875 đồng

3.2. Chuyển nguồn thực hiện chính sách tiền lương, phụ cấp, trợ cấp và các khoản tính theo tiền lương cơ sở, bảo trợ xã hội: 3.627.400.126 đồng.

3.3. Chuyển nguồn kinh phí được giao tự chủ của các đơn vị sự nghiệp công lập và các cơ quan nhà nước; các khoản viện trợ không hoàn lại đã xác định cụ thể nhiệm vụ chi: 1.517.337.993 đồng.

3.4. Chuyển nguồn các khoản dự toán được cấp có thẩm quyền bổ sung sau ngày 30/9 năm thực hiện dự toán, không bao gồm các khoản bổ sung do các

đơn vị dự toán cấp trên điều chỉnh dự toán đã giao cho các đơn vị dự toán trực thuộc: 22.171.058.609.

IV. Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới: 66.714.180.901 đồng

Trong đó:

- Bổ sung cân đối: 58.447.323.800 đồng

- Bổ sung có mục tiêu: 8.266.857.101 đồng

V. Chi nộp ngân sách cấp trên: 27.462.843.103 đồng

Trong đó:

- Ngân sách huyện: 26.184.357.651 đồng

- Ngân sách xã: 1.278.485.452 đồng

C. KẾT DƯ NGÂN SÁCH NĂM 2019

Tổng số kết dư ngân sách địa phương: 13.770.732.425 đồng, cụ thể như sau:

1. Kết dư ngân sách huyện: 12.582.507.018 đồng

2. Kết dư ngân sách xã, thị trấn: 1.188.225.407 đồng

D. ĐÁNH GIÁ CHUNG NHIỆM VỤ QUYẾT TOÁN NSĐP

1. Kết quả đạt được

- Trên cơ sở dự toán được Hội đồng nhân dân huyện giao tại Nghị quyết số 81/NQ-HĐND ngày 14/12/2017 của HĐND huyện Than Uyên khóa XX, kỳ họp thứ bảy. UBND huyện đã phân bổ và giao dự toán kịp thời cho các cơ quan, đơn vị, UBND các xã, thị trấn đảm bảo đúng quy trình, thời gian quy định của Luật Ngân sách Nhà nước.

- Báo cáo Quyết toán ngân sách địa phương năm 2019 của huyện được tổng hợp trên cơ sở báo cáo quyết toán của cơ quan thuế, Kho bạc Nhà nước và báo cáo quyết toán của các đơn vị sử dụng ngân sách; số liệu báo cáo quyết toán thu, chi ngân sách địa phương đảm bảo chính xác, kịp thời và đã được thống nhất số liệu với cơ quan thuế và Kho bạc Nhà nước.

- Về chỉ đạo điều hành ngân sách địa phương năm 2019 đảm bảo theo quy định của Luật Ngân sách Nhà nước; sự chỉ đạo chặt chẽ cương quyết, kịp thời của Huyện ủy, HĐND và UBND huyện cùng sự vào cuộc của cấp ủy, chính quyền các xã, thị trấn trong công tác chỉ đạo thực hiện nhiệm vụ thu ngân sách Nhà nước. Sự nỗ lực tham mưu thực hiện của các cơ quan, đơn vị đảm nhận nhiệm vụ thu như: Phòng Tài chính - Kế hoạch, Chi cục thuế, Kho bạc Nhà nước huyện.

- Về công tác thu ngân sách: UBND huyện đã chỉ đạo các cơ quan trong khối tài chính, UBND các xã, thị trấn và các cơ quan có liên quan chủ động tham mưu và triển khai quyết liệt nhiều biện pháp quản lý thu thuế tập trung thu đúng, thu đủ các khoản thu phát sinh vào ngân sách Nhà nước; khai thác nguồn thu, chống thất thu, xử lý nợ đọng thuế, đẩy mạnh thanh kiểm tra, cải cách hành chính trong thu nộp thuế, tăng cường quản lý và thu nợ đọng về thuế, tổ chức

quản lý tốt các nguồn thu; thực hiện tốt các giải pháp khai thác nguồn thu, chống thất thu trong lĩnh vực đất đai, hoạt động khai thác tài nguyên và các khoản thu khác kịp thời vào ngân sách Nhà nước. Tuy số thu có tăng nhưng tập trung chủ yếu là thu từ doanh nghiệp Nhà nước do địa phương quản lý; thu lệ phí trước bạ; thu tiền thuê mặt đất, mặt nước...còn một số khoản thu không đạt dự toán giao như: Thu phí lệ phí; thu khác ngân sách.

- Việc điều hành chi ngân sách Nhà nước năm 2019 được thực hiện chặt chẽ, đúng dự toán được duyệt, đảm bảo đủ nguồn cân đối chi theo dự toán được HĐND huyện giao, đáp ứng cơ bản nguồn chi thực hiện các đề án, Nghị quyết và các chính sách an sinh xã hội, kịp thời giải quyết tốt các chế độ chính sách an sinh xã hội, thăm hỏi gia đình chính sách, người có công, thân nhân liệt sỹ và đối tượng khác nhân dịp lễ, tết; đảm bảo chi cho sự nghiệp giáo dục; thực hiện đầy đủ các chính sách mới, chế độ cho cán bộ, giáo viên và học sinh; đảm bảo kinh phí phòng chống dịch bệnh, phòng chống thiên tai; kinh phí cho các hoạt động của các cơ quan, Đảng, Nhà nước, đoàn thể, góp phần giữ vững ổn định chính trị củng cố quốc phòng, an ninh trên địa bàn.

- Công tác quản lý, điều hành thu chi ngân sách hầu hết các cơ quan, đơn vị, UBND các xã, thị trấn đã nhận thức rõ về chính sách tài khóa chặt chẽ, triệt để tiết kiệm ở từng cơ quan, đơn vị được đảm bảo, đã tiết kiệm chi thường xuyên để tạo nguồn kinh phí cải cách tiền lương theo đúng quy định; qua công tác thanh tra, kiểm tra đã kịp thời chấn chỉnh những thiếu sót, sai phạm, góp phần thu đúng, thu đủ các các khoản thu phát sinh vào ngân sách Nhà nước, thực hành tiết kiệm trong chi tiêu ngân sách. Trong quản lý vốn đầu tư các đơn vị được giao nhiệm vụ chủ đầu tư đã thực hiện nghiêm các quy định của Luật Đầu tư công và các văn bản hướng dẫn thi hành; tuân thủ nguyên tắc, tiêu chí phân bổ vốn giai đoạn 2016-2020, ưu tiên bố trí vốn cho các công trình hoàn thành và dự kiến hoàn thành, các công trình trọng điểm, hạn chế thấp nhất nợ đọng xây dựng cơ bản.

- Đã ưu tiên nguồn lực cho đầu tư phát triển, năm 2019 dành toàn bộ nguồn tăng thu so năm trước cho xây dựng cơ bản, bố trí các công trình trọng điểm của địa phương để hoàn thành chương trình nông thôn mới mà huyện đã đề ra.

2. Tồn tại, hạn chế

Bên cạnh những kết quả đạt được, công tác quản lý thu, chi và điều hành ngân sách trong năm 2019 trên địa bàn vẫn còn một số vấn đề tồn tại, hạn chế:

- Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn tuy đạt tiến độ chung và tăng so với cùng kỳ năm trước nhưng tình hình sản xuất kinh doanh của hầu hết các doanh nghiệp vẫn còn khó khăn, nợ đọng thuế vẫn còn, nguồn thu từ khu vực ngoài quốc doanh tăng chậm, nhưng thiếu bền vững và không đồng đều; chưa phù hợp với mức tăng trưởng của kinh tế địa phương.

- Công tác quản lý thu ngân sách đối với một số đơn vị dự toán, một số xã, thị trấn còn chưa chặt chẽ, chưa thể hiện được hết các khoản thu trên địa bàn nhất là các khoản thu phát sinh.

- Công tác triển khai thu thuế ở một số đơn vị giao thu còn chưa tích cực, chưa thường xuyên bám sát cơ sở. Một số xã chưa tích cực chủ động trong việc đề ra các giải pháp thực hiện kế hoạch thu ngân sách dẫn đến số khoản thu đạt tỷ lệ chưa cao.

- Công tác lập dự toán chi ngân sách ở một số cơ quan đơn vị chưa sát so với các nhiệm vụ được giao, do đó trong năm ngân sách vẫn phải điều chỉnh, bổ sung ngoài dự toán giao đầu năm.

- Hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản triển khai còn chậm: Trách nhiệm của một số chủ đầu tư còn chưa quyết liệt, tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư xây dựng cơ bản, chương trình mục tiêu đạt tỷ lệ thấp.

- Số chuyển nguồn sang năm sau còn lớn (*nếu loại trừ số kế hoạch vốn được bố trí từ nguồn cải cách tiền lương*) nguyên nhân là do các cơ quan, đơn vị, UBND các xã, thị trấn chưa chủ động xây dựng kế hoạch sử dụng nguồn vốn một cách hợp lý dẫn đến làm hạn chế hiệu quả sử dụng vốn, cần phải được tiếp tục chấn chỉnh.

- Công tác quản lý tài chính, báo cáo hạch toán kế toán một số xã, đơn vị có thời điểm còn yếu, còn phải đôn đốc nhắc nhở nhiều. Nộp báo cáo quyết toán ngân sách năm 2019 còn chậm.

Trong thời gian tới, UBND huyện sẽ tiếp tục đôn đốc các đơn vị, UBND các xã, thị trấn khắc phục những tồn tại nêu trên; đồng thời thực hiện theo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước để quản lý điều hành ngân sách ngày càng tốt hơn.

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2019

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3=2/1</i>
A	TỔNG NGUỒN THU NSNN HUYỆN	616.002.727.548	619.733.284.148	100,61%
1	Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp	46.150.000.000	48.602.071.148	105,31%
-	Thu ngân sách huyện hưởng 100%	28.420.000.000	29.899.946.829	105,21%
-	Thu ngân sách huyện hưởng từ các khoản thu phân chia	17.730.000.000	18.702.124.319	105,48%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	491.903.000.000	491.903.000.000	100,00%
-	Thu bổ sung cân đối	366.676.000.000	366.676.000.000	100,00%
-	Thu bổ sung có mục tiêu	125.227.000.000	125.227.000.000	100,00%
3	Thu kết dư	23.704.314.400	23.704.314.400	100,00%
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	54.245.413.148	54.245.413.148	100,00%
5	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên		1.278.485.452	
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	619.733.284.148	605.962.551.723	97,78%
I	Chi cân đối ngân sách huyện	613.100.951.281	560.931.550.112	91,49%
1	Chi đầu tư phát triển	49.530.807.191	35.116.386.774	70,90%
2	Chi thường xuyên	491.490.963.189	454.358.575.937	92,44%
3	Dự phòng ngân sách	5.365.000.000	4.742.406.500	88,40%
4	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	66.714.180.901	66.714.180.901	100,00%
II	Chi các chương trình mục tiêu	45.883.670.665	41.736.232.806	90,96%
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	25.631.106.270	24.697.474.941	96,36%
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	20.252.564.395	17.038.757.865	84,13%
III	Chi nộp ngân sách cấp trên	27.462.843.103	27.462.843.103	100,00%
IV	Chi chuyển nguồn sang năm sau		42.546.106.603	
C	Kết dư ngân sách		13.770.732.425	

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2019

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm		So sánh	
		Tổng thu NSNN	Thu NS huyện	Tổng thu NSNN	Thu NS huyện	Tổng thu NSNN	Thu NS huyện
A	B	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3)/(1)	(6)=(4)/(2)
	TỔNG SỐ (A+B+C+D)	624.452.727.548	616.002.727.548	719.909.496.450	619.733.284.148	115%	101%
A	THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	54.600.000.000	46.150.000.000	55.879.744.898	48.602.071.148	102%	105%
I	Thu trên địa bàn	54.600.000.000	46.150.000.000	55.879.744.898	48.602.071.148	102%	105%
1	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	22.000.000.000	22.000.000.000	21.896.493.985	21.896.493.985	100%	100%
	- Thuế giá trị gia tăng			15.037.276.713	15.037.276.713		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			478.459.448	478.459.448		
	- Thuế tài nguyên			6.380.757.824	6.380.757.824		
2	Lệ phí trước bạ	4.100.000.000	4.100.000.000	5.137.446.540	5.137.446.540	125%	125%
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	50.000.000		140.663.100	548.100		
	- Thuế giá trị gia tăng			61.953.100	548.100		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			78.710.000			
4	Thuế thu nhập cá nhân	1.800.000.000	1.800.000.000	2.075.127.255	2.256.744.650	115%	125%
5	Phí, lệ phí	2.130.000.000	1.730.000.000	1.598.115.025	1.525.654.000	75%	88%
	Bao gồm: - Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước trung ương thu	400.000.000		72.461.025	-	18%	
	- Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước huyện thu	1.108.500.000	1.108.500.000	741.133.000	741.133.000	67%	67%
	- Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước xã thu	621.500.000	621.500.000	745.821.000	745.821.000	120%	120%
	Trong đó: phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản			386.122.000	386.122.000		

STT	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm		So sánh	
		Tổng thu NSNN	Thu NS huyện	Tổng thu NSNN	Thu NS huyện	Tổng thu NSNN	Thu NS huyện
	<i>Trong đó: Phí lĩnh vực GTVT</i>			359.699.000	359.699.000		
6	Tiền sử dụng đất	20.000.000.000	14.000.000.000	20.477.367.000	14.334.156.900	102%	102%
7	Thu tiền thuê đất, mặt nước	250.000.000	250.000.000	484.984.654	484.984.654	194%	194%
8	Thu khác ngân sách	4.000.000.000	2.000.000.000	3.945.270.339	2.841.765.319	99%	142%
	<i>Trong đó: - Thu khác ngân sách trung ương</i>			-	-		
	<i>Thu hồi các khoản chi năm trước</i>			381.567.515	381.567.515		
	<i>Thu vi phạm giao thông</i>			482.800.000	-		
9	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	270.000.000	270.000.000	124.277.000	124.277.000		
B	THU CHUYÊN GIAO NGÂN SÁCH	491.903.000.000	491.903.000.000	586.080.024.004	493.181.485.452	119%	100%
I	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	491.903.000.000	491.903.000.000	558.617.180.901	491.903.000.000	114%	100%
I.	<i>Bổ sung cân đối</i>	366.676.000.000	366.676.000.000	425.123.323.800	366.676.000.000	116%	100%
2.	<i>Bổ sung có mục tiêu</i>	125.227.000.000	125.227.000.000	133.493.857.101	125.227.000.000	107%	100%
2.1	<i>Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn trong nước</i>	125.227.000.000	125.227.000.000	133.493.857.101	125.227.000.000	107%	100%
II	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên			27.462.843.103	1.278.485.452		
C	THU CHUYÊN NGUỒN	54.245.413.148	54.245.413.148	54.245.413.148	54.245.413.148	100%	100%
D	THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH	23.704.314.400	23.704.314.400	23.704.314.400	23.704.314.400	100%	100%

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2019

ĐVT: đồng

STT	Nội dung chi	Dự toán	Bao gồm			Quyết toán năm	Bao gồm		So sánh QI/DTI(%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Chi NS cấp huyện		Chi NS xã	Ngân sách huyện	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã	
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3	
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	686.447.465.049	610.821.776.084	75.625.688.965	672.676.732.624	597.283.459.293	75.393.273.331	98%	98%	100%	
A	CHI CÁN ĐỐI NGÂN SÁCH	546.386.770.380	475.545.566.867	70.841.203.513	494.217.369.211	426.938.922.760	67.288.446.451	90%	90%	95%	
I	Chi đầu tư phát triển	49.530.807.191	49.530.807.191	-	35.116.386.774	35.116.386.774	-	71%	71%		
J	Chi đầu tư phát triển cho chương trình, dự án theo lĩnh vực	49.530.807.191	49.530.807.191	-	35.116.386.774	35.116.386.774	-	71%	71%		
1.1	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	11.971.345.000	11.971.345.000	-	11.711.594.000	11.711.594.000	-	98%	98%		
1.2	Chi văn hoá thông tin	600.000.000	600.000.000		592.778.000	592.778.000					
1.3	Chi các hoạt động kinh tế	32.580.031.191	32.580.031.191		21.928.028.595	21.928.028.595		67%	67%		
1.4	Chi hoạt động của các cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	4.379.431.000	4.379.431.000		883.986.179	883.986.179		20%	20%		
2	Chi đầu tư phát triển khác										
II	Chi thường xuyên	496.855.963.189	426.014.759.676	70.841.203.513	459.100.982.437	391.812.535.986	67.288.446.451	92%	92%	95%	
I	Chi quốc phòng	5.747.370.000	4.149.319.000	1.598.051.000	5.508.208.938	4.149.319.000	1.358.889.938	96%	100%	85%	
2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	1.109.816.000	852.000.000	257.816.000	1.089.816.000	832.000.000	257.816.000	98%	98%	100%	
3	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	262.457.329.074	262.457.329.074		256.217.727.501	256.217.727.501		98%	98%		
4	Chi Y tế, dân số và gia đình	59.620.960	-	59.620.960	50.334.950	-	50.334.950	84%		84%	
5	Chi Văn hóa thông tin	7.279.544.228	4.615.204.228	2.664.340.000	7.136.532.622	4.491.447.228	2.645.083.394	98%	97%	99%	
6	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tin	5.651.109.000	5.651.109.000	-	5.646.394.408	5.646.394.408		100%	100%		
7	Chi sự nghiệp Thủ tục thể thao	586.375.000	448.885.000	137.490.000	586.115.000	448.625.000	137.490.000	100%	100%	100%	
8	Chi các hoạt động kinh tế	84.087.838.421	83.474.838.421	613.000.000	70.996.157.980	70.383.697.980	612.460.000	84%	84%	100%	
9	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	40.625.486.936	37.119.170.136	3.506.316.800	36.447.562.340	33.186.643.569	3.260.918.771	90%	89%	93%	
9.1	Đảng	14.905.452.136	12.080.282.136	2.825.170.000	12.047.587.303	9.450.464.651	2.597.122.652	81%	78%	92%	
9.2	Đoàn thể	4.085.141.000	4.025.141.000	60.000.000	4.031.152.168	3.971.152.168	60.000.000	99%	99%	100%	
9.3	QLNN	16.606.351.800	15.985.205.000	621.146.800	15.839.740.669	15.235.944.550	603.796.119	95%	95%	97%	
9.4	Kinh phí bổ trợ theo nhiệm vụ	5.028.542.000	5.028.542.000		4.529.082.200	4.529.082.200					
10	Chi Báo đảm xã hội	13.977.558.070	11.595.314.000	2.382.244.070	12.926.147.400	11.128.651.400	1.797.496.000	92%	96%	75%	
11	Chi ngành, lĩnh vực khác	1.379.500.000	1.066.500.000	313.000.000	1.350.366.000	1.041.054.000	309.312.000	98%	98%	99%	
12	Chi ngân sách xã	58.719.131.683	142.400.000	58.576.731.683	56.403.212.798	123.400.000	56.279.812.798	96%	87%	96%	

STT	Nội dung chi	Dự toán	Bao gồm			Quyết toán năm	Bao gồm			So sánh QT/ĐT(%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Chi NS cấp huyện		Chi NS xã	Ngân sách huyện	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã		
A	B	1=2+3	2	3	5	4=5+6	7=4/1	8=5/2	9=6/3			
13	Chi dự phòng	5.365.000.000	4.632.407.000	732.593.000	4.163.575.900	4.742.406.500	88%	90%	79%			
14	Nguồn kết dư các năm trước	9.810.283.817	9.810.283.817									
B	Chi chương trình mục tiêu Quốc gia.	25.631.106.270	25.587.106.270	44.000.000	24.653.474.941	24.697.474.941	96%	96%	100%			
1	Chương trình MTQG 135	11.375.000.000	11.375.000.000	-	11.332.668.641	11.332.668.641	100%	100%				
2	Chương trình MTQG 30a	14.256.106.270	14.212.106.270	44.000.000	13.364.806.300	13.364.806.300	94%	94%	100%			
C	Chi chương trình mục tiêu (Nông thôn mới)	20.252.564.395	16.790.564.395	3.462.000.000	17.038.757.865	17.038.757.865	84%	87%	71%			
1	Đầu tư	14.383.564.395	14.383.564.395		12.346.959.265	12.346.959.265	86%	86%				
2	Sự nghiệp	5.849.000.000	2.387.000.000	3.462.000.000	4.671.798.600	4.671.798.600						
3	Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững	20.000.000	20.000.000		20.000.000	20.000.000						
D	Chi chuyển nguồn sang năm sau											
E	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	27.462.843.103	26.184.357.651	1.278.485.452	27.462.843.103	27.462.843.103	100%	100%	100%			
F	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	66.714.180.901	66.714.180.901		66.714.180.901	66.714.180.901	100%	100%	100%			
1	Bổ sung cân đối	58.447.323.800	58.447.323.800		58.447.323.800	58.447.323.800	100%	100%	100%			
2	Bổ sung có mục tiêu	8.266.857.101	8.266.857.101		8.266.857.101	8.266.857.101	100%	100%	100%			

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC NĂM 2019

ĐVT: đồng

STT	Nội dung chi	Dự toán	Quyết toán	So sánh QT/DT (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN	610.821.776.084	597.283.459.293	98%
A	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH XÃ	66.714.180.901	66.714.180.901	100%
1	<i>Bổ sung cân đối</i>	<i>58.447.323.800</i>	<i>58.447.323.800</i>	<i>100%</i>
2	<i>Bổ sung có mục tiêu</i>	<i>8.266.857.101</i>	<i>8.266.857.101</i>	<i>100%</i>
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC	544.107.595.183	530.569.278.392	98%
I	Chi đầu tư phát triển	49.530.807.191	35.116.386.774	71%
1	<i>Chi đầu tư phát triển cho chương trình, dự án theo lĩnh vực</i>	<i>49.530.807.191</i>	<i>35.116.386.774</i>	<i>71%</i>
1.1	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	11.971.345.000	11.711.594.000	98%
1.2	Chi Văn hóa thông tin	600.000.000	592.778.000	99%
1.3	Chi các hoạt động kinh tế	32.580.031.191	21.928.028.595	67%
1.4	Chi hoạt động của các cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	4.379.431.000	883.986.179	20%
2	<i>Chi đầu tư phát triển khác</i>			
II	Chi thường xuyên	426.014.759.676	391.812.535.986	92%
1	<i>Chi quốc phòng</i>	<i>4.149.319.000</i>	<i>4.149.319.000</i>	<i>100%</i>
2	<i>Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội</i>	<i>852.000.000</i>	<i>832.000.000</i>	<i>98%</i>
3	<i>Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>	<i>262.457.329.074</i>	<i>256.217.727.501</i>	<i>98%</i>
4	<i>Chi Y tế, dân số và gia đình</i>	-	-	
5	<i>Chi Văn hóa thông tin</i>	<i>4.615.204.228</i>	<i>4.491.447.228</i>	<i>97%</i>
6	<i>Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn</i>	<i>5.651.109.000</i>	<i>5.646.394.408</i>	<i>100%</i>
7	<i>Chi sự nghiệp Thể dục thể thao</i>	<i>448.885.000</i>	<i>448.625.000</i>	<i>100%</i>
8	<i>Chi các hoạt động kinh tế</i>	<i>83.474.838.421</i>	<i>70.383.697.980</i>	<i>84%</i>
9	<i>Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể</i>	<i>37.119.170.136</i>	<i>33.186.643.569</i>	<i>89%</i>
10.1	Đảng	12.080.282.136	9.450.464.651	78%
10.2	Đoàn thể	4.025.141.000	3.971.152.168	99%
10.3	QLNN	15.985.205.000	15.235.944.550	95%

STT	Nội dung chi	Dự toán	Quyết toán	So sánh QT/DT (%)
A	B	1	2	3=2/1
10.4	Kinh phí bố trí theo nhiệm vụ	5.028.542.000	4.529.082.200	90%
10	<i>Chi Bảo đảm xã hội</i>	<i>11.595.314.000</i>	<i>11.128.651.400</i>	<i>96%</i>
11	<i>Chi khác</i>	<i>1.066.500.000</i>	<i>1.041.054.000</i>	<i>98%</i>
12	<i>Chi ngân sách xã</i>	<i>142.400.000</i>	<i>123.400.000</i>	<i>87%</i>
13	<i>Chi dự phòng</i>	<i>4.632.407.000</i>	<i>4.163.575.900</i>	
14	<i>Nguồn kết dư các năm trước</i>	<i>9.810.283.817</i>		
III	Chi chương trình mục tiêu Quốc gia.	25.587.106.270	24.653.474.941	96%
1	<i>Chương trình MTQG 135</i>	<i>11.375.000.000</i>	<i>11.332.668.641</i>	<i>100%</i>
2	<i>Chương trình MTQG 30a</i>	<i>14.212.106.270</i>	<i>13.320.806.300</i>	<i>94%</i>
V	Chi chương trình mục tiêu	16.790.564.395	14.582.820.865	87%
1	<i>Đầu tư</i>	<i>14.383.564.395</i>	<i>12.346.959.265</i>	<i>86%</i>
2	<i>Sự nghiệp</i>	<i>2.387.000.000</i>	<i>2.215.861.600</i>	<i>93%</i>
3	<i>Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững</i>	<i>20.000.000</i>	<i>20.000.000</i>	<i>100%</i>
VI	Chi chuyển nguồn sang năm sau		38.219.702.175	
VII	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	26.184.357.651	26.184.357.651	100%

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO NGÂN SÁCH TỈNH XÃ NĂM 2019

STT	Tên đơn vị	Dự toán				Quyết toán				So sánh (%)								
		Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu		Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu		Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu						
				tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ			Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách và nhiệm vụ theo quy định	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia			tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách và nhiệm vụ theo quy định	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13-7/1	14-8/2	15-9/3	16-10/4	17-11/5	18-12/6	
	A																	
	B																	
	TỔNG SỐ	66.714.180.901	58.447.223.800	8.266.857.101	-	4.768.857.101	3.596.000.000	66.714.180.901	58.447.223.800	8.266.857.101	-	4.768.857.101	3.596.000.000	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
1	Thị trấn Than Uyên	3.925.180.000	3.829.980.000	92.200.000	-	92.200.000	3.000.000	3.925.180.000	3.829.980.000	92.200.000	-	92.200.000	3.000.000	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
2	Xã Mường Than	5.683.185.000	5.030.385.000	652.800.000	-	652.800.000	13.000.000	5.683.185.000	5.030.385.000	652.800.000	-	652.800.000	13.000.000	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
3	Xã Phúc Than	6.083.366.000	5.792.966.000	290.400.000	-	277.400.000	13.000.000	6.083.366.000	5.792.966.000	290.400.000	-	277.400.000	13.000.000	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
4	Xã Mường Cang	5.110.190.000	4.755.390.000	354.800.000	-	354.800.000	13.000.000	5.110.190.000	4.755.390.000	354.800.000	-	354.800.000	13.000.000	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
5	Xã Mường Mít	4.439.074.000	4.410.074.000	29.000.000	-	29.000.000	13.000.000	4.439.074.000	4.410.074.000	29.000.000	-	29.000.000	13.000.000	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
6	Xã Mường Kim	11.487.396.101	7.764.539.000	3.722.857.101	-	3.722.857.101	2.061.000.000	11.487.396.101	7.764.539.000	3.722.857.101	-	3.722.857.101	2.061.000.000	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
7	Xã Tạ Hĩa	4.515.443.000	4.340.443.000	175.000.000	-	175.000.000	15.000.000	4.515.443.000	4.340.443.000	175.000.000	-	175.000.000	15.000.000	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
8	Xã Pù Nù	3.703.490.000	3.530.490.000	173.000.000	-	173.000.000	13.000.000	3.703.490.000	3.530.490.000	173.000.000	-	173.000.000	13.000.000	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
9	Xã Hua Nà	4.115.474.800	4.044.474.800	71.000.000	-	71.000.000	13.000.000	4.115.474.800	4.044.474.800	71.000.000	-	71.000.000	13.000.000	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
10	Xã Khơm On	5.398.334.000	5.221.334.000	177.000.000	-	177.000.000	15.000.000	5.398.334.000	5.221.334.000	177.000.000	-	177.000.000	15.000.000	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
11	Xã Tạ Gia	6.790.619.000	4.902.419.000	1.888.200.000	-	1.888.200.000	1.319.000.000	6.790.619.000	4.902.419.000	1.888.200.000	-	1.888.200.000	1.319.000.000	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
12	Xã Tạ Mưng	5.462.429.000	4.824.829.000	637.600.000	-	637.600.000	15.000.000	5.462.429.000	4.824.829.000	637.600.000	-	637.600.000	15.000.000	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%

Đơn vị: đồng

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2019

STT	Nội dung	Dự toán										Quyết toán										Đơn vị: đồng		
		Tổng số		Đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp		Tống số		Đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp		Tống số		Đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp		Tống số				
		Trong đó		Đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp		Tống số		Đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp		Tống số		Đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp		Tống số				
		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
TỔNG SỐ		45.863.479.665	37.528.478.665	18.343.000.000	41.716.333.006	25.146.959.245	16.502.373.541	24.897.474.941	12.808.000.000	12.800.000.000	11.897.474.941	11.897.474.941	11.897.474.941	12.800.000.000	17.811.702.665	12.846.959.245	12.846.959.245	12.800.000.000	4.671.798.000	4.671.798.000	4.671.798.000	99,33%	91,37%	99,33%
I NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN		42.357.479.665	37.528.478.665	14.837.000.000	39.216.235.006	25.146.959.245	14.009.336.541	24.653.474.941	12.800.000.000	12.800.000.000	11.833.474.941	11.833.474.941	11.833.474.941	12.800.000.000	14.582.829.865	12.846.959.245	12.846.959.245	12.800.000.000	2.715.841.000	2.715.841.000	2.715.841.000	99,28%	91,37%	94,81%
1 Phòng NN&PTNT		7.651.000.000	7.651.000.000	7.651.000.000	7.651.000.000	7.651.000.000	7.651.000.000	7.651.000.000	7.651.000.000	7.651.000.000	7.651.000.000	7.651.000.000	7.651.000.000	7.651.000.000	7.651.000.000	7.651.000.000	7.651.000.000	7.651.000.000	7.651.000.000	7.651.000.000	7.651.000.000	99,30%	91,37%	99,30%
2 Trung tâm dịch vụ nông nghiệp		1.500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000	1.491.691.000	1.491.691.000	1.491.691.000	1.491.691.000	1.491.691.000	1.491.691.000	1.491.691.000	1.491.691.000	1.491.691.000	1.491.691.000	1.491.691.000	1.491.691.000	1.491.691.000	1.491.691.000	1.491.691.000	1.491.691.000	1.491.691.000	99,45%	91,37%	99,45%
4 TT dạy nghề		2.277.000.000	2.277.000.000	2.277.000.000	2.105.841.000	2.105.841.000	2.105.841.000	2.105.841.000	2.105.841.000	2.105.841.000	2.105.841.000	2.105.841.000	2.105.841.000	2.105.841.000	2.105.841.000	2.105.841.000	2.105.841.000	2.105.841.000	2.105.841.000	2.105.841.000	2.105.841.000	99,45%	91,37%	99,45%
5 Huyện quản lý		38.297.479.665	37.528.478.665	3.400.000.000	38.211.021.006	25.146.959.245	3.364.061.741	16.164.061.741	12.800.000.000	12.800.000.000	3.364.061.741	3.364.061.741	3.364.061.741	12.800.000.000	12.346.959.245	12.346.959.245	12.346.959.245	12.800.000.000	2.105.841.000	2.105.841.000	2.105.841.000	99,45%	91,37%	99,45%
II NGÂN SÁCH XÃ		3.506.000.000	3.506.000.000	3.506.000.000	2.499.937.000	2.499.937.000	2.499.937.000	2.499.937.000	2.499.937.000	2.499.937.000	2.499.937.000	2.499.937.000	2.499.937.000	2.499.937.000	2.499.937.000	2.499.937.000	2.499.937.000	2.499.937.000	2.499.937.000	2.499.937.000	2.499.937.000	92,14%	91,37%	92,14%
1 Thị trấn Than Uyên		3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	71,30%	91,37%	71,30%
2 Xã Mường Than		11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000	100,00%	100,00%	100,00%	
3 Xã Phúc Thành		13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	100,00%	100,00%	100,00%	
4 Xã Mường Cang		13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	100,00%	100,00%	100,00%	
5 Xã Mường Mít		13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	100,00%	100,00%	100,00%	
6 Xã Mường Kim		2.061.000.000	2.061.000.000	2.061.000.000	1.054.937.000	1.054.937.000	1.054.937.000	1.054.937.000	1.054.937.000	1.054.937.000	1.054.937.000	1.054.937.000	1.054.937.000	1.054.937.000	1.054.937.000	1.054.937.000	1.054.937.000	1.054.937.000	1.054.937.000	1.054.937.000	1.054.937.000	81,13%	91,37%	81,13%
7 Xã Tô Hòa		15.000.000	15.000.000	15.000.000	15.000.000	15.000.000	15.000.000	15.000.000	15.000.000	15.000.000	15.000.000	15.000.000	15.000.000	15.000.000	15.000.000	15.000.000	15.000.000	15.000.000	15.000.000	15.000.000	100,00%	100,00%	100,00%	
8 Xã Phú Mát		13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	100,00%	100,00%	100,00%	
9 Xã Hòa Nà		13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	100,00%	100,00%	100,00%	
10 Xã Khaoen On		15.000.000	15.000.000	15.000.000	15.000.000	15.000.000	15.000.000	15.000.000	15.000.000	15.000.000	15.000.000	15.000.000	15.000.000	15.000.000	15.000.000	15.000.000	15.000.000	15.000.000	15.000.000	15.000.000	100,00%	100,00%	100,00%	
11 Xã Tô Gia		1.319.000.000	1.319.000.000	1.319.000.000	1.319.000.000	1.319.000.000	1.319.000.000	1.319.000.000	1.319.000.000	1.319.000.000	1.319.000.000	1.319.000.000	1.319.000.000	1.319.000.000	1.319.000.000	1.319.000.000	1.319.000.000	1.319.000.000	1.319.000.000	1.319.000.000	1.319.000.000	100,00%	100,00%	100,00%
12 Xã Tô Mường		15.000.000	15.000.000	15.000.000	15.000.000	15.000.000	15.000.000	15.000.000	15.000.000	15.000.000	15.000.000	15.000.000	15.000.000	15.000.000	15.000.000	15.000.000	15.000.000	15.000.000	15.000.000	15.000.000	15.000.000	100,00%	100,00%	100,00%

